

Luật số: /2023/QH15

DỰ THẢO 3

**LUẬT
GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Giao dịch điện tử.*

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động của các cơ quan nhà nước; trong lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại và các lĩnh vực khác do pháp luật quy định.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến giao dịch điện tử tại Việt Nam.

Điều 3. Áp dụng Luật Giao dịch điện tử

1. Luật này là luật chung điều chỉnh hoạt động giao dịch điện tử.
2. Trường hợp giao dịch điện tử trong ngành, lĩnh vực cụ thể chưa được quy định trong Luật này thì áp dụng quy định của Luật chuyên ngành đó.
3. Trường hợp có sự khác nhau giữa quy định của Luật Giao dịch điện tử với quy định của luật khác về cùng một vấn đề thì áp dụng quy định của Luật giao dịch điện tử.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giao dịch điện tử là giao dịch được thực hiện bằng phương tiện điện tử.
2. Giao dịch điện tử tự động là giao dịch điện tử được thực hiện tự động từng

phần hoặc toàn bộ qua hệ thống thông tin đã được thiết lập sẵn.

3. Thông điệp dữ liệu là thông tin được tạo ra, được gửi đi, được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử.

4. Phương tiện điện tử là phần cứng, phần mềm, hệ thống thông tin hoặc phương tiện khác hoạt động dựa trên công nghệ thông tin, công nghệ điện, điện tử, kỹ thuật số, từ tính, truyền dẫn không dây, quang học, điện từ hoặc công nghệ khác tương tự.

5. Nền tảng số là hệ thống thông tin phục vụ các giao dịch điện tử trực tuyến hoạt động theo mô hình sử dụng công nghệ số để tạo môi trường mạng, cung cấp hạ tầng, phần mềm, chức năng nghiệp vụ hoặc công nghệ như là một dịch vụ, cho phép nhiều bên cùng tham gia để cung cấp dịch vụ cho các tổ chức, cá nhân, có thể sử dụng ngay, các bên tham gia không cần tự đầu tư, quản lý, vận hành, duy trì hệ thống thông tin.

6. Chữ ký điện tử được tạo lập dưới dạng từ, chữ, số, ký hiệu, âm thanh hoặc các hình thức khác bằng phương tiện điện tử, gắn liền hoặc kết hợp một cách lô gíc với thông điệp dữ liệu, có khả năng xác nhận chủ thể ký thông điệp dữ liệu và xác nhận sự chấp thuận của chủ thể đó đối với nội dung thông điệp dữ liệu được ký. Trong trường hợp chủ thể ký là thiết bị, chữ ký điện tử của thiết bị được tạo lập bằng phương tiện điện tử, gắn liền với thiết bị, gắn liền hoặc kết hợp một cách lô gíc với thông điệp dữ liệu được tạo ra từ thiết bị.

7. Chứng thư chữ ký điện tử là thông điệp dữ liệu nhằm xác nhận mối liên quan giữa chữ ký điện tử với chủ thể ký.

8. Chứng thư điện tử là thông điệp dữ liệu được phát hành bởi cơ quan, tổ chức mà thông tin trong đó được sử dụng như kết quả giải quyết thủ tục hành chính, giấy phép, văn bằng, chứng nhận, chứng chỉ, giấy tờ có giá, văn bản chấp thuận hoặc văn bản xác nhận khác ở dạng điện tử.

9. Dấu thời gian là dữ liệu ở dạng điện tử gắn với thông điệp dữ liệu vào một thời điểm cụ thể, thiết lập bằng chứng cho thấy thông điệp dữ liệu tồn tại tại thời điểm đó.

10. Hợp đồng điện tử là hợp đồng được thiết lập dưới dạng thông điệp dữ liệu.

11. Người trung gian là cơ quan, tổ chức, cá nhân đại diện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc gửi, nhận hoặc lưu trữ một thông điệp dữ liệu hoặc cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến thông điệp dữ liệu đó.

12. Quy trình kiểm tra an toàn là quy trình được sử dụng để kiểm chứng

nguồn gốc của thông điệp dữ liệu, chữ ký điện tử, phát hiện các thay đổi hoặc lỗi xuất hiện trong nội dung của một thông điệp dữ liệu trong quá trình truyền, nhận và lưu trữ.

13. Dữ liệu là thông tin dưới dạng ký hiệu, chữ viết, chữ số, hình ảnh, âm thanh hoặc dạng tương tự.

14. Dữ liệu số là dữ liệu được lưu trữ, xử lý bằng phương tiện điện tử.

15. Cơ sở dữ liệu là tập hợp các dữ liệu được sắp xếp, tổ chức để truy cập, khai thác, chia sẻ, quản lý và cập nhật thông qua phương tiện điện tử.

16. Xử lý dữ liệu là một hoặc nhiều hành động tác động tới dữ liệu hoặc thông điệp dữ liệu như: thu thập, ghi, phân tích, lưu trữ, chỉnh sửa, tiết lộ, kết hợp, truy cập, truy xuất, thu hồi, mã hóa, giải mã, sao chép, chia sẻ, truyền đưa, chuyển giao, xóa, hủy dữ liệu hoặc các hành động khác có liên quan.

17. Trao đổi dữ liệu điện tử là sự chuyển thông tin từ máy tính này sang máy tính khác bằng phương tiện điện tử theo một tiêu chuẩn đã được thỏa thuận về cấu trúc thông tin.

18. Tổ chức cung cấp dịch vụ mạng là tổ chức cung cấp hạ tầng đường truyền và các dịch vụ khác có liên quan để thực hiện giao dịch điện tử. Tổ chức cung cấp dịch vụ mạng bao gồm tổ chức cung cấp dịch vụ kết nối Internet, tổ chức cung cấp dịch vụ Internet và tổ chức cung cấp dịch vụ truy cập mạng.

Điều 5. Nguyên tắc chung tiến hành giao dịch điện tử

1. Tự nguyện lựa chọn sử dụng phương tiện điện tử để thực hiện giao dịch. Tự thỏa thuận về việc lựa chọn loại công nghệ để thực hiện giao dịch. Không một loại công nghệ nào được xem là duy nhất trong giao dịch.

2. Bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật dân sự, an toàn thông tin mạng và an ninh mạng.

3. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng.

4. Tối ưu hóa, thay đổi quy trình để tiết kiệm thời gian, chi phí. Thực hiện giao dịch điện tử không làm tăng thời gian, tăng chi phí thực hiện.

Điều 6. Chính sách phát triển giao dịch điện tử

1. Phát triển giao dịch điện tử đồng bộ, toàn diện, toàn trình, thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

2. Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng công nghệ, phát triển và ứng dụng các

công nghệ mới, đào tạo nguồn nhân lực trong giao dịch điện tử.

3. Áp dụng đồng bộ cơ chế, biện pháp khuyến khích ưu đãi về phí, lệ phí, thời gian xử lý theo quy định pháp luật. Thực hiện giao dịch điện tử nhanh hơn, chi phí thấp hơn, thủ tục giản tiện hơn, an toàn hơn các hình thức giao dịch khác.

Điều 7. Nội dung quản lý nhà nước về giao dịch điện tử

1. Ban hành, tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển giao dịch điện tử trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại và các lĩnh vực khác do pháp luật quy định.

2. Ban hành, tuyên truyền và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về giao dịch điện tử.

3. Ban hành, công nhận các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong giao dịch điện tử.

4. Quản lý các tổ chức cung cấp dịch vụ liên quan đến giao dịch điện tử.

5. Quản lý, phát triển hạ tầng công nghệ, hệ thống thông tin, nền tảng số phục vụ giao dịch điện tử.

6. Tổ chức, quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng đội ngũ cán bộ, chuyên gia trong lĩnh vực giao dịch điện tử.

7. Thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật về giao dịch điện tử; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về giao dịch điện tử.

8. Quản lý và thực hiện hoạt động hợp tác quốc tế về giao dịch điện tử.

Điều 8. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động giao dịch điện tử.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm trước Chính phủ trong việc chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan thực hiện quản lý nhà nước về giao dịch điện tử.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện quản lý về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện quản lý về giao dịch điện tử trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, địa bàn của mình.

Điều 9. Các hành vi bị nghiêm cấm trong giao dịch điện tử

1. Cản trở hoạt động hợp pháp hoặc hỗ trợ hoạt động bất hợp pháp về giao dịch điện tử.

2. Lợi dụng hoạt động giao dịch điện tử gây phương hại đến lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
3. Làm rối loạn, thay đổi, phá hoại hệ thống điều hành hoặc có hành vi khác nhằm phá hoại, xâm phạm hạ tầng công nghệ, hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử.
4. Giao dịch điện tử nhằm mục đích chiếm đoạt, lừa đảo người khác để thu lợi bất chính hoặc làm tổn hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.
5. Cản trở hoặc ngăn chặn trái phép quá trình tạo lập, truyền, gửi, nhận, lưu trữ thông điệp dữ liệu.
6. Thu thập, sử dụng, phát tán, kinh doanh, cung cấp thông điệp dữ liệu trái pháp luật.
7. Thay đổi, xoá, huỷ, giả mạo, sao chép, tiết lộ, hiển thị, làm sai lệch, di chuyển trái phép một phần hoặc toàn bộ thông điệp dữ liệu.
8. Tạo ra thông điệp dữ liệu nhằm thực hiện hành vi trái pháp luật.
9. Không thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, an toàn dữ liệu theo quy định.
10. Gian lận, mạo nhận, chiếm đoạt hoặc sử dụng trái phép chữ ký điện tử của người khác.

Chương II

THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU

Mục 1

GIÁ TRỊ PHÁP LÝ CỦA THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU

Điều 10. Hình thức thể hiện của thông điệp dữ liệu

1. Thông điệp dữ liệu được thể hiện dưới hình thức trao đổi dữ liệu điện tử, văn bản điện tử, tài liệu điện tử, chứng thư điện tử, chứng từ điện tử, hợp đồng điện tử, thư điện tử, điện tín, điện báo, fax và các hình thức tương tự khác.
2. Thông điệp dữ liệu có thể được tạo lập, phát sinh trong quá trình giao dịch hoặc được số hoá từ bản giấy.

Điều 11. Giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu

1. Thông tin trong thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì thông tin đó được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu.

2. Giá trị pháp lý của thông điệp dữ liệu được xác định căn cứ vào:

a) Độ tin cậy của cách thức khởi tạo, lưu trữ hoặc truyền gửi thông điệp dữ liệu; cách thức xác định người khởi tạo, gửi, nhận thông điệp dữ liệu. Trong trường hợp sử dụng tài khoản giao dịch điện tử thì được xác định theo mức độ tin cậy của tài khoản giao dịch điện tử theo quy định của Luật này;

b) Độ tin cậy của cách thức bảo đảm và duy trì tính nguyên vẹn của thông điệp dữ liệu. Trong trường hợp sử dụng chữ ký điện tử thì được xác định theo mức độ tin cậy của chữ ký điện tử theo quy định của Luật này;

c) Nội dung của thông điệp dữ liệu có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh khi cần thiết.

Điều 12. Thông điệp dữ liệu có giá trị như văn bản

Trường hợp pháp luật yêu cầu thông tin phải được thể hiện bằng văn bản thì thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng yêu cầu này nếu thông tin chứa trong thông điệp dữ liệu đó có thể truy cập và sử dụng được để tham chiếu khi cần thiết.

Điều 13. Thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc

Thông điệp dữ liệu được sử dụng và có giá trị như bản gốc, cho phép thay thế cho bản chính hoặc bản gốc khi đáp ứng được đồng thời các điều kiện sau đây:

1. Nội dung của thông điệp dữ liệu được bảo đảm nguyên vẹn kể từ khi được khởi tạo lần đầu tiên dưới dạng một thông điệp dữ liệu hoàn chỉnh.

Nội dung của thông điệp dữ liệu được xem là nguyên vẹn khi nội dung đó chưa bị thay đổi, trừ những thay đổi về hình thức phát sinh trong quá trình gửi, lưu trữ hoặc hiển thị thông điệp dữ liệu.

2. Nội dung của thông điệp dữ liệu có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh khi cần thiết.

Điều 14. Thông điệp có giá trị làm chứng cứ

1. Thông điệp dữ liệu không bị phủ nhận giá trị dùng làm chứng cứ chỉ vì đó là một thông điệp dữ liệu.

2. Giá trị chứng cứ của thông điệp dữ liệu được xác định căn cứ vào độ tin cậy của cách thức khởi tạo, lưu trữ hoặc truyền gửi thông điệp dữ liệu; cách thức bảo đảm và duy trì tính nguyên vẹn của thông điệp dữ liệu; cách thức xác định

người khởi tạo, gửi, nhận thông điệp dữ liệu và các yếu tố phù hợp khác.

Điều 15. Chuyển đổi hình thức giữa văn bản giấy và thông điệp dữ liệu

1. Chuyển đổi hình thức từ văn bản giấy sang thông điệp dữ liệu

Thông điệp dữ liệu có được từ việc số hoá các văn bản, tài liệu bằng giấy có giá trị như bản gốc văn bản giấy nếu đáp ứng đồng thời các điều kiện:

a) Nội dung thông tin trong thông điệp dữ liệu được bảo đảm nguyên vẹn như trong bản gốc văn bản, tài liệu giấy;

b) Nội dung của thông điệp dữ liệu có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh khi cần thiết;

c) Trong thông điệp dữ liệu đã bổ sung thêm thông tin khẳng định việc chuyển đổi hình thức từ bản giấy sang thông điệp dữ liệu và thông tin cá nhân, tổ chức thực hiện việc chuyển đổi.

2. Chuyển đổi hình thức từ thông điệp dữ liệu sang văn bản giấy

Văn bản giấy có được thông qua việc chuyển đổi từ thông điệp dữ liệu có giá trị như bản gốc thông điệp dữ liệu nếu đáp ứng đồng thời các điều kiện:

a) Việc chuyển đổi thông điệp dữ liệu sang văn bản giấy được thực hiện bởi tổ chức, cá nhân khởi tạo thông điệp dữ liệu hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu được cấp phép;

b) Nội dung thông tin trong văn bản giấy chuyển đổi được bảo đảm nguyên vẹn như trong bản gốc thông điệp dữ liệu được chuyển đổi;

c) Có thông tin về tên của hệ thống thông tin, tên của chủ quản hệ thống thông tin tạo lập, gửi, nhận, lưu trữ thông điệp dữ liệu;

d) Có con dấu của cơ quan, tổ chức thực hiện việc chuyển đổi trong trường hợp phải thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận giữa các bên giao dịch;

đ) Trong văn bản giấy chuyển đổi đã bổ sung thêm thông tin khẳng định việc chuyển đổi hình thức của từ thông điệp dữ liệu sang bản giấy và thông tin cá nhân, tổ chức thực hiện việc chuyển đổi để có thể tra cứu khi cần thiết.

3. Chuyển đổi hình thức từ văn bản giấy sang chứng thư điện tử

Chứng thư điện tử có được từ việc số hoá các văn bản giấy chứng nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính, giấy phép, văn bằng, chứng nhận, chứng chỉ, giấy tờ có giá, văn bản chấp thuận hoặc văn bản xác nhận khác có giá trị như bản gốc văn bản giấy nếu đáp ứng đồng thời các điều kiện:

a) Việc chuyển đổi được thực hiện bởi cơ quan, tổ chức phát hành bản gốc, hoặc đang quản lý sổ gốc văn bản giấy và có hệ thống thông tin đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về lưu trữ và xác nhận độ tin cậy của thông điệp dữ liệu theo quy định; hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu được cấp phép;

b) Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Có chữ ký điện tử mức độ tin cậy cấp độ 3 theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật này của cơ quan, tổ chức thực hiện chuyển đổi và cá nhân trực tiếp chịu trách nhiệm chuyển đổi.

4. Chuyển đổi hình thức từ chứng thư điện tử sang văn bản giấy

Văn bản giấy có được thông qua việc chuyển đổi từ chứng thư điện tử có giá trị như bản gốc chứng thư điện tử nếu đáp ứng đồng thời các điều kiện:

a) Việc chuyển đổi được thực hiện bởi tổ chức, cá nhân phát hành bản gốc chứng thư điện tử; hoặc tổ chức có thẩm quyền quản lý sổ gốc loại văn bản giấy tương ứng với chứng thư điện tử và có hệ thống thông tin đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật về lưu trữ và xác nhận độ tin cậy của thông điệp dữ liệu theo quy định; hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu được cấp phép;

b) Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này, trong đó quy định định tại điểm d, khoản 2 Điều này là bắt buộc.

5. Việc thay đổi hình thức theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này sẽ không làm thay đổi đến quyền và nghĩa vụ của các bên liên quan.

6. Thông điệp dữ liệu, chứng thư điện tử quy định tại các khoản 1, 3 Điều này hoặc văn bản giấy chuyển đổi quy định tại các khoản 2, 4 Điều này có giá trị pháp lý như bản gốc và có thể được sử dụng thay thế cho bản gốc.

Điều 16. Lưu trữ thông điệp dữ liệu

1. Trường hợp pháp luật yêu cầu văn bản, chứng từ, hồ sơ, tài liệu hoặc thông tin phải được lưu trữ thì văn bản, chứng từ, hồ sơ, tài liệu hoặc thông tin đó có thể được lưu trữ dưới dạng thông điệp dữ liệu khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Thông điệp dữ liệu đáp ứng yêu cầu của tính khả dụng: nội dung, thông tin của thông điệp dữ liệu đó có thể truy cập và sử dụng được để tham chiếu khi cần thiết;

b) Thông điệp dữ liệu đáp ứng yêu cầu của tính nguyên vẹn: nội dung, thông tin của thông điệp dữ liệu đó được lưu trong chính khuôn dạng mà nó được khởi tạo, gửi, nhận hoặc trong khuôn dạng cho phép thể hiện chính xác nội dung, thông tin của thông điệp dữ liệu đó;

c) Thông điệp dữ liệu đó được lưu trữ theo một cách thức nhất định cho phép xác định nguồn gốc khởi tạo, nơi đến, ngày giờ gửi hoặc nhận thông điệp dữ liệu.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được phép thay thế việc lưu trữ các văn bản, chứng từ, hồ sơ, tài liệu hoặc thông tin dưới dạng văn bản giấy theo yêu cầu của pháp luật bằng việc lưu trữ dưới dạng thông điệp dữ liệu nếu thông điệp dữ liệu số hoá của các văn bản, chứng từ, hồ sơ, tài liệu hoặc thông tin dưới dạng bản giấy đó đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật này và được lưu trữ theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Nội dung, thời hạn lưu trữ đối với thông điệp dữ liệu được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Mục 2

GỬI, NHẬN THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU

Điều 17. Người khởi tạo thông điệp dữ liệu

1. Người khởi tạo thông điệp dữ liệu là cơ quan, tổ chức, cá nhân tạo hoặc gửi một thông điệp dữ liệu trước khi thông điệp dữ liệu đó được lưu trữ nhưng không bao hàm người trung gian chuyển thông điệp dữ liệu.

2. Trong trường hợp các bên tham gia giao dịch không có thỏa thuận khác thì việc xác định người khởi tạo một thông điệp dữ liệu được quy định như sau:

a) Một thông điệp dữ liệu được xem là của người khởi tạo nếu thông điệp dữ liệu đó được gửi bởi người khởi tạo thông điệp dữ liệu, người đại diện hợp pháp của người khởi tạo hoặc bởi một hệ thống thông tin được thiết lập để hoạt động tự động do người khởi tạo chỉ định;

b) Người nhận có thể coi thông điệp dữ liệu là của người khởi tạo nếu đã áp dụng các phương pháp xác minh được người khởi tạo chấp thuận và cho kết quả thông điệp dữ liệu đó là của người khởi tạo;

c) Kể từ thời điểm người nhận biết có lỗi kỹ thuật trong việc truyền gửi thông điệp dữ liệu hoặc đã sử dụng các phương pháp xác minh lỗi được người khởi tạo chấp thuận; hoặc nhận được thông báo từ người khởi tạo rằng thông điệp dữ liệu được gửi ra không phải do ý chí của người khởi tạo thì không áp dụng quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Người khởi tạo phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông điệp dữ liệu do mình khởi tạo.

Điều 18. Thời điểm, địa điểm gửi thông điệp dữ liệu

Trong trường hợp các bên tham gia giao dịch không có thoả thuận khác thì thời điểm, địa điểm gửi thông điệp dữ liệu được quy định như sau:

1. Thời điểm gửi một thông điệp dữ liệu là thời điểm thông điệp dữ liệu đó rời khỏi hệ thống thông tin dưới sự kiểm soát của người khởi tạo hay đại diện của người khởi tạo. Trong trường hợp thông điệp dữ liệu không rời khỏi hệ thống thông tin dưới sự kiểm soát của người khởi tạo hay đại diện của người khởi tạo, thời điểm gửi là thời điểm nhận được thông điệp dữ liệu.

2. Địa điểm gửi thông điệp dữ liệu là trụ sở của người khởi tạo nếu người khởi tạo là cơ quan, tổ chức hoặc nơi cư trú của người khởi tạo nếu người khởi tạo là cá nhân. Trường hợp người khởi tạo có nhiều trụ sở thì địa điểm gửi thông điệp dữ liệu là trụ sở có mối liên hệ mật thiết nhất với giao dịch.

Điều 19. Nhận thông điệp dữ liệu

1. Người nhận thông điệp dữ liệu là tổ chức, cá nhân hoặc người đại diện, người được ủy quyền hợp pháp của tổ chức, cá nhân đó được chỉ định nhận thông điệp dữ liệu từ người khởi tạo thông điệp dữ liệu nhưng không bao hàm người trung gian chuyển thông điệp dữ liệu đó.

2. Trong trường hợp các bên tham gia giao dịch không có thoả thuận khác thì việc nhận thông điệp dữ liệu được quy định như sau:

a) Người nhận được xem là đã nhận được thông điệp dữ liệu nếu thông điệp dữ liệu được nhập vào hệ thống thông tin do người đó chỉ định và có thể truy cập được;

b) Người nhận có quyền coi mỗi thông điệp dữ liệu nhận được là một thông điệp dữ liệu độc lập, trừ trường hợp thông điệp dữ liệu đó là bản sao của một thông điệp dữ liệu khác mà người nhận biết hoặc buộc phải biết thông điệp dữ liệu đó là bản sao;

c) Trường hợp trước hoặc trong khi gửi thông điệp dữ liệu, người khởi tạo có yêu cầu hoặc thoả thuận với người nhận về việc người nhận phải gửi cho mình thông báo xác nhận khi nhận được thông điệp dữ liệu thì người nhận phải thực hiện đúng yêu cầu hoặc thoả thuận này;

d) Trường hợp trước hoặc trong khi gửi thông điệp dữ liệu, người khởi tạo đã tuyên bố thông điệp dữ liệu đó chỉ có giá trị khi có thông báo xác nhận thì thông điệp dữ liệu đó được xem là chưa gửi cho đến khi người khởi tạo nhận được thông báo của người nhận xác nhận đã nhận được thông điệp dữ liệu đó;

đ) Trường hợp người khởi tạo đã gửi thông điệp dữ liệu mà không tuyên bố

về việc người nhận phải gửi thông báo xác nhận và cũng chưa nhận được thông báo xác nhận thì người khởi tạo có thể thông báo cho người nhận là chưa nhận được thông báo xác nhận và ấn định khoảng thời gian hợp lý để người nhận gửi xác nhận; nếu người khởi tạo vẫn không nhận được thông báo xác nhận trong khoảng thời gian đã ấn định thì người khởi tạo có quyền xem là chưa gửi thông điệp dữ liệu đó.

Điều 20. Thời điểm, địa điểm nhận thông điệp dữ liệu

Trong trường hợp các bên tham gia giao dịch không có thoả thuận khác thì thời điểm, địa điểm nhận thông điệp dữ liệu được quy định như sau:

1. Trường hợp người nhận đã chỉ định một hệ thống thông tin để nhận thông điệp dữ liệu thì thời điểm nhận là thời điểm thông điệp dữ liệu nhập vào hệ thống thông tin được chỉ định; nếu người nhận không chỉ định một hệ thống thông tin để nhận thông điệp dữ liệu thì thời điểm nhận thông điệp dữ liệu là thời điểm thông điệp dữ liệu đó nhập vào bất kỳ hệ thống thông tin nào của người nhận.

2. Địa điểm nhận thông điệp dữ liệu là trụ sở của người nhận nếu người nhận là cơ quan, tổ chức hoặc nơi cư trú thường xuyên của người nhận nếu người nhận là cá nhân. Trường hợp người nhận có nhiều trụ sở thì địa điểm nhận thông điệp dữ liệu là trụ sở có mối liên hệ mật thiết nhất với giao dịch.

Điều 21. Gửi, nhận tự động thông điệp dữ liệu

Trong trường hợp người khởi tạo hoặc người nhận chỉ định một hoặc nhiều hệ thống thông tin tự động gửi hoặc nhận thông điệp dữ liệu thì việc gửi, nhận thông điệp dữ liệu thực hiện theo quy định tại Điều 17, 18, 19, 20 của Luật này.

Mục 3 CHỨNG THƯ ĐIỆN TỬ

Điều 22. Phân loại chứng thư điện tử

Chứng thư điện tử bao gồm các loại sau:

1. Chứng thư điện tử không thể chuyển nhượng.
2. Chứng thư điện tử có thể chuyển nhượng.

Điều 23. Giá trị pháp lý của chứng thư điện tử

1. Thông tin trong chứng thư điện tử không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì thông tin đó được thể hiện dưới dạng chứng thư điện tử.

2. Giá trị pháp lý chứng thư điện tử được xác định căn cứ vào độ tin cậy và tính khả dụng của chứng thư điện tử, cụ thể như sau:

a) Chứng thư điện tử được người khởi tạo ký bằng chữ ký điện tử mức độ tin cậy cấp độ 3 theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật này;

b) Nội dung của chứng thư điện tử có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh khi cần thiết.

3. Chứng thư điện tử có giá trị như giấy tờ thuộc sở hữu của cá nhân, tổ chức theo quy định pháp luật nếu chứng thư điện tử bảo đảm đồng thời các điều kiện sau:

a) Khẳng định được sự kiểm soát duy nhất bởi cá nhân, tổ chức sở hữu đối với chứng thư điện tử;

b) Xác định được cá nhân, tổ chức đang kiểm soát chứng thư điện tử.

4. Trong trường hợp pháp luật quy định hoặc yêu cầu về chữ ký của cá nhân, tổ chức, thì chứng thư điện tử đáp ứng yêu cầu đó nếu được ký bằng chữ ký điện tử mức độ tin cậy cấp độ 3 theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Luật này.

5. Trong trường hợp pháp luật yêu cầu về giấy phép, chứng nhận, chứng chỉ hoặc văn bản xác nhận, chấp thuận khác thì chứng thư điện tử có thể sử dụng thay thế cho văn bản gốc nếu đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3, Điều 15 Luật này.

6. Trong trường hợp pháp luật yêu cầu hoặc cho phép chỉ ra thời gian hoặc địa điểm liên quan đến giấy phép, văn bằng, chứng nhận, chứng chỉ, giấy tờ có giá, văn bản chấp thuận hoặc văn bản xác nhận khác, thì quy định đó được đáp ứng đối với chứng thư điện tử nếu một phương pháp chứng thực tin cậy được sử dụng để chỉ ra thời gian hoặc địa điểm liên quan đến chứng thư điện tử.

7. Trong trường hợp pháp luật yêu cầu hoặc cho phép sửa đổi giấy phép, văn bằng, chứng nhận, chứng chỉ, giấy tờ có giá, văn bản chấp thuận hoặc văn bản xác nhận khác, thì quy định đó được đáp ứng đối với chứng thư điện tử nếu một phương pháp chứng thực tin cậy được sử dụng để chứng nhận, công nhận việc sửa đổi thông tin trong chứng thư điện tử, đồng thời đảm bảo thông tin sửa đổi luôn được kiểm soát và nhận biết được.

8. Chứng thư điện tử sẽ không bị từ chối giá trị pháp lý, hiệu lực hoặc khả năng thực thi chỉ vì nó được phát hành ở nước ngoài. Việc chứng thực chứng thư điện tử phát hành bởi cơ quan, tổ chức nước ngoài theo quy định pháp luật về chứng thực, và được chứng thực bảo đảm tính nguyên vẹn và tính chống chối bỏ bởi cơ quan có thẩm quyền chứng thực có hệ thống thông tin đáp ứng quy chuẩn

kỹ thuật về lưu trữ và xác nhận độ tin cậy của thông điệp dữ liệu theo quy định, hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu được cấp phép.

Điều 24. Chứng thư điện tử có thể chuyển nhượng

1. Khi pháp luật cho phép chuyển quyền sở hữu đối với chứng thư điện tử thì quy định đó có thể thực hiện thông qua việc chuyển giao quyền kiểm soát đối với chứng thư điện tử với sự chứng thực của tổ chức chứng thực thông điệp dữ liệu được cấp phép.

2. Trường hợp pháp luật yêu cầu hoặc cho phép chuyển đổi hình thức văn bản giấy sang chứng thư điện tử đối với các loại giấy tờ mà pháp luật cho phép chuyển nhượng quyền sở hữu, thì ngay khi hoàn thành thực hiện chuyển đổi đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Luật này, bản gốc của văn bản giấy sẽ không còn hiệu lực hoặc không còn giá trị pháp lý.

3. Trường hợp pháp luật yêu cầu hoặc cho phép chuyển đổi hình thức từ chứng thư điện tử sang văn bản giấy đối với các loại chứng thư điện tử mà pháp luật cho phép chuyển nhượng quyền sở hữu, thì ngay khi hoàn thành thực hiện chuyển đổi đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 15 Luật này, bản gốc của chứng thư điện tử sẽ không còn hiệu lực hoặc không còn giá trị pháp lý.

Điều 25. Yêu cầu đối với hệ thống thông tin lưu trữ, xử lý chứng thư điện tử

Hệ thống thông tin phục vụ cấp phát, sử dụng, lưu trữ chứng thư điện tử phải đáp ứng các yêu cầu:

1. Bảo đảm an toàn thông tin mạng tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

2. Có cơ chế lưu trữ các thông tin truy cập hệ thống, thay đổi cấu hình hệ thống và đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành.

Chương III

DỊCH VỤ TIN CẬY TRONG GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ DỊCH VỤ TIN CẬY

Điều 26. Dịch vụ tin cậy

1. Dịch vụ tin cậy bao gồm:

- a) Dịch vụ cấp dấu thời gian;
- b) Dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu;
- c) Dịch vụ chữ ký điện tử.

2. Dịch vụ tin cậy là ngành, nghề kinh doanh có điều kiện. Việc kinh doanh dịch vụ tin cậy phải tuân thủ quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

3. Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ tin cậy phải có giấy phép kinh doanh dịch vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp. Thời hạn của giấy phép kinh doanh dịch vụ tin cậy là 10 năm.

4. Chính phủ quy định chi tiết về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ tin cậy.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể về trình tự, thủ tục cấp phép dịch vụ tin cậy; xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn bắt buộc đối với dịch vụ tin cậy.

Điều 27. Trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy

1. Công bố công khai quy trình đăng ký sử dụng dịch vụ, các biểu mẫu và chi phí liên quan.

2. Bảo đảm kênh tiếp nhận thông tin và cung cấp dịch vụ liên tục 24 giờ trong ngày và 07 ngày trong tuần.

3. Thực hiện chế độ lưu trữ hồ sơ, tài liệu và kết nối, cung cấp thông tin, số liệu báo cáo hoạt động với hệ thống giám sát của cơ quan nhà nước theo quy định.

4. Thực hiện các biện pháp nghiệp vụ, tạm dừng, chấm dứt cung cấp dịch vụ theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền phù hợp với quy định của pháp luật.

5. Hệ thống thông tin phục vụ cung cấp dịch vụ tin cậy đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn thông tin mạng tối thiểu cấp độ 3 theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng.

6. Định kỳ hằng năm báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông về tình hình kinh doanh dịch vụ tin cậy trước ngày 31 tháng 12.

Mục 2

DỊCH VỤ CẤP DẤU THỜI GIAN

Điều 28. Dịch vụ cấp dấu thời gian

1. Dịch vụ cấp dấu thời gian là dịch vụ để gắn thông tin về thời gian vào thông điệp dữ liệu dưới dạng dấu thời gian.
2. Dấu thời gian được tạo ra dưới dạng chữ ký điện tử có độ tin cậy là mức độ 3.
3. Thời gian được gắn vào thông điệp dữ liệu là thời gian mà tổ chức cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian nhận được thông điệp dữ liệu đó và được chứng thực bởi tổ chức cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian.
4. Nguồn thời gian của các tổ chức cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian phải tuân theo các quy định của pháp luật về nguồn thời gian chuẩn quốc gia.

Điều 29. Điều kiện cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian

1. Có hệ thống trang thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp với phương án kinh doanh dịch vụ cấp dấu thời gian.
2. Có đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật đáp ứng được yêu cầu chuyên môn để cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian.
3. Có thuyết minh phương án kinh doanh phù hợp.
4. Có thuyết minh phương án kỹ thuật phục vụ cho hoạt động cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian.
5. Có thuyết minh phương án báo cáo trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước về dịch vụ cấp dấu thời gian.
6. Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng đang cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian phải thực hiện xin phép chuyển đổi sang giấy phép cấp dấu thời gian trong thời hạn 18 tháng kể từ ngày văn bản của Chính phủ hướng dẫn chi tiết về điều kiện cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian có hiệu lực thi hành. Trong thời gian chuyển tiếp tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng đang cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian được tiếp tục cung cấp dịch vụ cấp dấu thời gian theo quy định.

Mục 3

DỊCH VỤ CHỨNG THỰC THÔNG điệp DỮ LIỆU

Điều 30. Dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu

Dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu là dịch vụ của bên thứ ba về lưu trữ và xác nhận tính nguyên vẹn và độ tin cậy của thông điệp dữ liệu.

Điều 31. Điều kiện cung cấp dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu

1. Có hệ thống trang thiết bị, cơ sở vật chất phù hợp với phương án kinh doanh dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu.
2. Có đội ngũ quản lý, điều hành, kỹ thuật đáp ứng được yêu cầu chuyên môn để cung cấp dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu.
3. Có thuyết minh phương án kinh doanh phù hợp.
4. Có thuyết minh phương án kỹ thuật phục vụ cho hoạt động cung cấp dịch vụ chứng thực phù hợp với loại hình thông điệp dữ liệu.
5. Có thuyết minh phương án báo cáo trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước về dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu.

Mục 4

CHỮ KÝ ĐIỆN TỬ

Điều 32. Mức độ tin cậy của chữ ký điện tử

1. Cấp độ 1:
 - a) Xác nhận chủ thể ký và khẳng định sự chấp thuận của chủ thể ký đối với thông điệp dữ liệu thông qua xác nhận bằng phương thức điện tử;
 - b) Dữ liệu tạo chữ ký điện tử liên kết với nội dung được chấp thuận.
2. Cấp độ 2:
 - a) Xác nhận chủ thể ký và khẳng định sự chấp thuận của chủ thể ký đối với thông điệp dữ liệu thông qua xác nhận bằng phương thức điện tử sử dụng hạ tầng khoá công khai;
 - b) Dữ liệu tạo chữ ký điện tử chỉ gắn duy nhất với nội dung được chấp thuận;
 - c) Dữ liệu tạo chữ ký điện tử chỉ thuộc sự kiểm soát của chủ thể ký tại thời

điểm ký;

d) Mọi thay đổi đối với thông điệp dữ liệu sau thời điểm ký đều có thể bị phát hiện.

3. Cấp độ 3:

a) Xác nhận chủ thể ký và khẳng định sự chấp thuận của chủ thể ký đối với thông điệp dữ liệu thông qua xác nhận bằng phương thức điện tử sử dụng hạ tầng khoá công khai;

b) Dữ liệu tạo chữ ký điện tử chỉ gắn duy nhất với nội dung được chấp thuận;

c) Dữ liệu tạo chữ ký điện tử chỉ thuộc sự kiểm soát của chủ thể ký tại thời điểm ký;

d) Mọi thay đổi đối với thông điệp dữ liệu sau thời điểm ký đều có thể bị phát hiện;

đ) Được đảm bảo bởi chứng thư chữ ký điện tử của Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký điện tử.

4. Kiểm tra hiệu lực của chữ ký điện tử

a) Trường hợp chữ ký điện tử mức độ tin cậy cấp độ 1 và 2, phương thức kiểm tra hiệu lực của chữ ký điện tử tương ứng với phương thức tạo lập chữ ký do các bên tham gia thoả thuận;

b) Trường hợp chữ ký điện tử mức độ tin cậy cấp độ 3:

Phương thức, phương tiện kiểm tra được Tổ chức chứng thực điện tử quốc gia công bố và ban hành.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về các mức độ tin cậy của chữ ký điện tử, chữ ký điện tử của thiết bị và phương tiện tạo chữ ký điện tử.

Điều 33. Giá trị pháp lý của chữ ký điện tử

1. Chữ ký điện tử có giá trị xác nhận giao dịch của các bên tham gia giao dịch điện tử. Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, các bên tham gia thoả thuận và lựa chọn mức độ tin cậy của chữ ký điện tử.

2. Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần có chữ ký thì yêu cầu đó đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu chữ ký điện tử được sử dụng để ký thông điệp dữ liệu đó có mức độ tin cậy cấp độ 3.

3. Trong trường hợp pháp luật quy định văn bản cần được xác nhận bởi cơ

quan, tổ chức thì yêu cầu đó đối với một thông điệp dữ liệu được xem là đáp ứng nếu thông điệp dữ liệu đó được ký bởi chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức được sử dụng có mức độ tin cậy cấp độ 3.

4. Chính phủ quy định cụ thể việc quản lý và sử dụng chữ ký điện tử.

Điều 34. Chữ ký điện tử chuyên dùng trong cơ quan nhà nước

1. Chữ ký điện tử chuyên dùng trong cơ quan nhà nước là chữ ký điện tử được sử dụng trong các hoạt động công vụ theo quy định pháp luật.

2. Chữ ký điện tử trong cơ quan nhà nước được cung cấp bởi Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chuyên dùng Chính phủ thực hiện theo các nội dung sau:

a) Các hoạt động về dịch vụ chữ ký điện tử được quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 5 Điều 36 Luật này;

b) Đảm bảo trung lập về công nghệ, không sử dụng các rào cản kỹ thuật để hạn chế việc kiểm tra hiệu lực chữ ký điện tử trong cơ quan nhà nước;

c) Kết nối với hệ thống kỹ thuật của Tổ chức chứng thực điện tử quốc gia để đảm bảo cho việc kiểm tra hiệu lực chữ ký điện tử;

d) Cung cấp phương tiện ký, kiểm tra, tích hợp chữ ký điện tử trong cơ quan nhà nước để tạo thuận lợi cho phát triển các ứng dụng sử dụng chữ ký điện tử thúc đẩy cho giao dịch điện tử.

3. Chữ ký điện tử trong cơ quan nhà nước phải bảo đảm có mức độ an toàn tương đương chữ ký điện tử mức độ tin cậy cấp độ 3.

Điều 35. Sử dụng và công nhận chữ ký điện tử nước ngoài

Nhà nước công nhận giá trị pháp lý của chữ ký điện tử và chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài khi:

1. Chữ ký điện tử hoặc chứng thư chữ ký điện tử đó có độ đảm bảo an toàn tương đương với độ đảm bảo an toàn của chữ ký điện tử và chứng thư chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật hoặc căn cứ vào các tiêu chuẩn quốc tế đã được thừa nhận, điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và các yếu tố có liên quan khác.

2. Chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài được hình thành dựa trên thông tin định danh đầy đủ đã được xác thực của tổ chức, cá nhân hiện diện tại nước ngoài.

3. Tổ chức phát hành chứng thư điện tử thành lập và hoạt động hợp pháp tại quốc gia mà tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký điện tử nước ngoài đăng ký hoạt

động; được kiểm định đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chữ ký điện tử tương đương tại Việt Nam.

4. Kết nối với hệ thống kỹ thuật của Tổ chức chứng thực điện tử quốc gia để đảm bảo cho việc kiểm tra hiệu lực chữ ký điện tử.

5. Đối tượng sử dụng chữ ký điện tử và chứng thư chữ ký điện tử nước ngoài là tổ chức, cá nhân nước ngoài không hiện diện tại Việt Nam.

6. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể về các nội dung thủ tục cho việc công nhận Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký điện tử nước ngoài.

Điều 36. Dịch vụ chữ ký điện tử

1. Dịch vụ chữ ký điện tử bao gồm:

- a) Hoạt động phát hành chứng thư chữ ký điện tử;
- b) Hoạt động duy trì tính hiệu lực của chứng thư chữ ký điện tử.

2. Hoạt động phát hành chứng thư chữ ký điện tử là hoạt động như sau:

- a) Cung cấp phương thức và môi trường tạo lập chữ ký điện tử;
- b) Phát hành chứng thư chữ ký điện tử giúp xác nhận và duy trì trạng thái hiệu lực chứng thư chữ ký điện tử của chủ thể ký thông điệp dữ liệu.

3. Hoạt động duy trì tính hiệu lực của chứng thư chữ ký điện tử là hoạt động duy trì trạng thái hiệu lực của chứng thư chữ ký điện tử sau khi quá thời hạn hiệu lực kỹ thuật.

4. Dịch vụ chữ ký điện tử là hoạt động kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật và phải được quản lý bởi cơ quan quản lý nhà nước.

5. Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về quy chuẩn kỹ thuật cho dịch vụ chữ ký điện tử.

Điều 37. Điều kiện cung cấp dịch vụ chữ ký điện tử

1. Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký điện tử là tổ chức kinh doanh dịch vụ chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký điện tử thực hiện hoạt động phát hành chứng thư chữ ký điện tử, duy trì tính hiệu lực của chứng thư chữ ký điện tử. Tổ chức chứng thực điện tử quốc gia quản lý việc phát hành, thu hồi chứng thư chữ ký điện tử của Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký điện tử.

3. Điều kiện cung cấp dịch vụ chữ ký điện tử

- a) Có nhân viên kỹ thuật chuyên nghiệp và nhân viên quản lý phù hợp với

việc cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử;

b) Có phương tiện và thiết bị kỹ thuật phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật an toàn thông tin quốc gia;

c) Bộ Thông tin và Truyền thông quy định cụ thể về các nội dung thủ tục cho Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký điện tử như sau:

- Trình tự, thủ tục, đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ chữ ký điện tử;
- Tiêu chuẩn kỹ thuật và các điều kiện cần thiết khác đối với hoạt động cung cấp dịch vụ chữ ký điện tử;
- Nội dung và hình thức của chứng thư chữ ký điện tử của Tổ chức cung cấp dịch vụ chữ ký điện tử phát hành;
- Thủ tục cấp, gia hạn, tạm đình chỉ, thay đổi nội dung, cấp lại, thu hồi tạm thời, thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ chữ ký điện tử;
- Chế độ lưu trữ và công khai các thông tin;
- Các nội dung cần thiết khác đối với hoạt động cung cấp dịch vụ chữ ký điện tử.
- Bộ Thông tin và Truyền thông chuyển đổi giấy phép cho các Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng thành giấy phép cung cấp dịch vụ tin cậy liên quan đến dịch vụ chữ ký điện tử cho hoạt động phát hành chứng thư chữ ký điện tử.

4. Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động của Tổ chức chứng thực điện tử quốc gia và Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký điện tử chuyên dùng Chính phủ.

Chương IV

GIAO KẾT VÀ THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ

Điều 38. Giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử

1. Giá trị pháp lý của hợp đồng điện tử không thể bị phủ nhận chỉ vì hợp đồng đó được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu.

2. Hợp đồng được giao kết từ sự tương tác giữa một hệ thống thông tin tự động với một người hoặc giữa các hệ thống thông tin tự động với nhau không bị phủ nhận giá trị pháp lý chỉ vì không có sự kiểm tra hay can thiệp của con người vào từng hành động cụ thể do các hệ thống thông tin tự động thực hiện hay hợp đồng được giao kết.

Điều 39. Nguyên tắc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử

1. Các bên tham gia có quyền thỏa thuận sử dụng phương tiện điện tử trong giao kết và thực hiện hợp đồng.
2. Việc giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử phải tuân thủ các quy định của Luật này và pháp luật về hợp đồng.
3. Khi giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, các bên có quyền thỏa thuận về yêu cầu kỹ thuật, chứng thực, các điều kiện bảo đảm tính toàn vẹn, bảo mật có liên quan đến hợp đồng điện tử đó.

Điều 40. Giao kết hợp đồng điện tử

1. Giao kết hợp đồng điện tử là việc sử dụng thông điệp dữ liệu để tiến hành một phần hoặc toàn bộ giao dịch trong quá trình giao kết hợp đồng.
2. Trong giao kết hợp đồng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, đề nghị giao kết hợp đồng và chấp nhận giao kết hợp đồng có thể được thực hiện thông qua thông điệp dữ liệu.

Điều 41. Việc nhận, gửi, thời điểm, địa điểm nhận, gửi thông điệp dữ liệu trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử

Việc nhận, gửi, thời điểm, địa điểm nhận, gửi thông điệp dữ liệu trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử được thực hiện theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20 và 21 của Luật này.

Điều 42. Giá trị pháp lý của thông báo trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử

Trong giao kết và thực hiện hợp đồng điện tử, thông báo dưới dạng thông điệp dữ liệu có giá trị pháp lý như thông báo bằng phương pháp truyền thống.

Chương V

GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

Điều 43. Phân loại giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước

1. Giao dịch điện tử giữa cơ quan nhà nước với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan nhà nước.
2. Giao dịch điện tử giữa các cơ quan nhà nước với nhau.
3. Giao dịch điện tử giữa cơ quan nhà nước với tổ chức ngoài cơ quan nhà nước.

4. Giao dịch điện tử giữa cơ quan nhà nước với cá nhân ngoài cơ quan nhà nước.
5. Giao dịch điện tử giữa cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan nhà nước với nhau.
6. Giao dịch điện tử giữa cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan nhà nước với tổ chức ngoài cơ quan nhà nước phục vụ mục đích công vụ.
7. Giao dịch điện tử giữa cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan nhà nước với cá nhân ngoài cơ quan nhà nước phục vụ mục đích công vụ.

Điều 44. Quản lý dữ liệu, cơ sở dữ liệu

1. Dữ liệu trong cơ quan nhà nước được tổ chức thống nhất, được phân cấp quản lý theo trách nhiệm quản lý của cơ quan nhà nước nhằm thúc đẩy giao dịch điện tử; được chia sẻ phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước, người dân, doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước bao gồm cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương và cơ sở dữ liệu khác.

3. Cơ sở dữ liệu quốc gia:

a) Cơ sở dữ liệu quốc gia chứa dữ liệu chủ làm cơ sở tham chiếu, đồng bộ dữ liệu giữa các cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương;

b) Dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia có giá trị pháp lý tương đương các văn bản giấy chứa thông tin được cơ quan có thẩm quyền cung cấp;

c) Dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia được chia sẻ với các bộ, ngành, địa phương phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp và các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội;

d) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục, cập nhật danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia. Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia phải thể hiện được các nội dung bao gồm tên cơ sở dữ liệu quốc gia; mục tiêu xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia; phạm vi dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia; thông tin về dữ liệu chủ của cơ sở dữ liệu quốc gia sẽ lưu trữ và chia sẻ; đối tượng và mục đích sử dụng, khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia; nguồn thông tin sẽ xây dựng và cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia; phương thức chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia.

4. Cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương:

a) Cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương là cơ sở dữ liệu dùng chung của bộ, ngành, địa phương;

b) Dữ liệu trong cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương có giá trị pháp lý tương đương các văn bản giấy chứa thông tin do bộ, ngành, địa phương cung cấp;

c) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt danh mục, cập nhật danh mục cơ sở dữ liệu bộ, ngành, địa phương. Danh mục cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương phải thể hiện được các nội dung bao gồm tên cơ sở dữ liệu; mô tả mục đích, phạm vi, nội dung của từng cơ sở dữ liệu; cơ chế thu thập, cập nhật, nguồn dữ liệu được thu thập của từng cơ sở dữ liệu; liệt kê các hạng mục dữ liệu bao gồm dữ liệu mở và dữ liệu được chia sẻ.

Điều 45. Tạo lập, thu thập dữ liệu

1. Việc tạo lập, thu thập dữ liệu nhằm phát triển dữ liệu số có mức độ ưu tiên cao nhất trong phát triển chính phủ số để thúc đẩy giao dịch điện tử, chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan nhà nước.

2. Việc tạo lập dữ liệu trong các cơ sở dữ liệu của cơ quan nhà nước phải sử dụng thống nhất các bảng mã danh mục dùng chung do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành, thống nhất với dữ liệu chủ trong cơ sở dữ liệu quốc gia.

3. Cơ quan nhà nước không được thu thập, tổ chức thu thập lại dữ liệu hoặc yêu cầu cá nhân, tổ chức cung cấp lại dữ liệu mà cơ quan đó đang quản lý hoặc dữ liệu đó được cơ quan nhà nước khác sẵn sàng chia sẻ, trừ trường hợp yêu cầu cung cấp dữ liệu phục vụ cập nhật hoặc sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra dữ liệu hoặc dữ liệu đó không bảo đảm yêu cầu về chất lượng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên ngành hoặc pháp luật có quy định khác.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông thu thập và công bố danh sách các cơ quan cung cấp dữ liệu, danh mục dữ liệu được cung cấp làm cơ sở để các cơ quan nhà nước khai thác, sử dụng; thu thập, quản lý dữ liệu danh mục dùng chung trong phạm vi cả nước cung cấp cho các cơ quan có nhu cầu.

Điều 46. Kết nối, chia sẻ dữ liệu

1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm bảo đảm khả năng sẵn sàng kết nối, chia sẻ dữ liệu cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân, phục vụ giao dịch điện tử, bao gồm:

a) Nhân lực thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu được tận dụng từ nguồn nhân lực tại chỗ đang thực hiện quản lý, vận hành các hệ thống thông tin hoặc nhân lực của đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin trong cơ quan nhà nước hoặc thực hiện thuê chuyên gia trong trường hợp nhân lực tại chỗ không đáp ứng được;

b) Thực hiện đăng ký, bố trí kinh phí đầu tư xây dựng hạ tầng kết nối, chia

sẽ dữ liệu, kinh phí duy trì, vận hành, thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định của pháp luật. Dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước để xây dựng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trong cơ quan nhà nước phải có hạng mục phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu. Trong trường hợp không có hạng mục này, phải có thuyết minh chứng minh về việc không có hoạt động kết nối, chia sẻ dữ liệu trong quá trình vận hành, khai thác;

c) Ban hành và công bố công khai quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu đối với các cơ sở dữ liệu thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ quan, tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật; không cung cấp thông tin qua hình thức văn bản đối với thông tin đã được khai thác qua hình thức kết nối, chia sẻ giữa các hệ thống thông tin. Dữ liệu chia sẻ giữa các cơ quan nhà nước là không thu phí, trừ trường hợp khai thác, sử dụng dữ liệu thuộc danh mục được quy định trong Luật phí và lệ phí.

3. Cơ quan nhà nước áp dụng phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến trên môi trường mạng giữa các hệ thống thông tin của cơ quan cung cấp dữ liệu và cơ quan khai thác dữ liệu, trừ trường hợp thông tin liên quan đến bí mật nhà nước hoặc yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh. Trong trường hợp không áp dụng phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu trực tuyến, phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

4. Cơ quan nhà nước áp dụng mô hình kết nối, chia sẻ dữ liệu theo thứ tự ưu tiên như sau:

a) Kết nối, chia sẻ qua các hệ thống trung gian: Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia; hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh theo Khung kiến trúc chính phủ điện tử Việt Nam, kiến trúc chính phủ điện tử, chính quyền điện tử đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Kết nối trực tiếp giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khi các hệ thống trung gian chưa sẵn sàng hoặc cơ quan chủ quản các hệ thống trung gian xác định hệ thống trung gian không đáp ứng được yêu cầu về kết nối, chia sẻ dữ liệu.

5. Dữ liệu khai thác từ việc chia sẻ của các cơ sở dữ liệu có thời hạn sử dụng nhất định. Thời hạn sử dụng phải được thể hiện rõ trong quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu chia sẻ.

6. Cơ quan khai thác dữ liệu được lưu trữ, sử dụng dữ liệu trong thời hạn sử dụng hoặc để bảo đảm hiệu năng của hệ thống, trừ trường hợp có quy định về không được phép lưu trữ.

7. Cơ quan cung cấp dữ liệu tạm ngừng kết nối, chia sẻ dữ liệu và có thông

báo tới các bên liên quan trong các trường hợp sau:

a) Nâng cấp, mở rộng, bảo trì hệ thống thông tin hoặc xảy ra trường hợp bất khả kháng làm gián đoạn cung cấp dịch vụ;

b) Phát hiện vi phạm quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu hoặc nguy cơ, sự cố mất an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

8. Cơ quan cung cấp dữ liệu chấm dứt kết nối, chia sẻ dữ liệu và có thông báo tới các bên liên quan trong các trường hợp sau:

a) Mục đích sử dụng dữ liệu của cơ quan khai thác dữ liệu không còn phù hợp với mục đích tại thời điểm đăng ký ban đầu;

b) Việc kết nối không thể khôi phục do sự cố hoặc do điều kiện khách quan mà cơ quan cung cấp dữ liệu không thể tiếp tục duy trì;

c) Theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền phù hợp với quy định của pháp luật;

d) Cơ quan khai thác dữ liệu không có nhu cầu tiếp tục kết nối, chia sẻ dữ liệu hoặc nội dung thống nhất kết nối, chia sẻ dữ liệu hết hiệu lực.

9. Cơ quan cung cấp dữ liệu phải lưu lại lịch sử thông tin yêu cầu dữ liệu của cơ quan khai thác dữ liệu, nội dung đã chia sẻ dữ liệu cho cơ quan khai thác làm căn cứ đối chiếu, giải quyết các vấn đề về việc sử dụng dữ liệu sau khi khai thác:

a) Nội dung thông tin lịch sử lưu trữ bao gồm thời điểm, hình thức yêu cầu dữ liệu, cung cấp dữ liệu; định danh cơ quan yêu cầu khai thác dữ liệu; nội dung yêu cầu; trạng thái đáp ứng yêu cầu; nội dung dữ liệu đã chia sẻ (nếu cần thiết); các thông tin cần thiết khác làm cơ sở đối chiếu giải quyết các vướng mắc khi sử dụng dữ liệu;

b) Thời gian lưu trữ được xác định tại quy chế khai thác, sử dụng dữ liệu.

10. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, duy trì và vận hành Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức khác.

11. Đơn vị chuyên trách về công nghệ thông tin của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì, xây dựng và duy trì hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu trong nội bộ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và kết nối, chia sẻ dữ liệu với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức khác.

Điều 47. Dữ liệu mở

1. Cơ quan nhà nước công bố dữ liệu mở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tự do sử dụng, tái sử dụng, chia sẻ nhằm thúc đẩy giao dịch điện tử, chuyển đổi số, phát triển kinh tế số và xã hội số.

2. Dữ liệu mở phải toàn vẹn và phản ánh đầy đủ nội dung thông tin cơ quan nhà nước cung cấp; được cập nhật mới nhất; có khả năng truy cập và sử dụng trên mạng Internet; bảo đảm khả năng thiết bị số có thể gửi, nhận, lưu trữ và xử lý được; tuân thủ định dạng mở; miễn phí.

3. Dữ liệu mở của cơ quan nhà nước là dữ liệu nguyên trạng như được công bố; không bao gồm các hình thức trình bày và các thông tin phát sinh từ dữ liệu mở đã được cung cấp.

4. Tổ chức, cá nhân được tự do truy cập sử dụng dữ liệu mở, không yêu cầu khai báo định danh khi khai thác, sử dụng dữ liệu mở.

5. Tổ chức, cá nhân được phép tự do sao chép, chia sẻ, trao đổi, sử dụng dữ liệu mở hoặc kết hợp dữ liệu mở với dữ liệu khác; sử dụng dữ liệu mở vào sản phẩm, dịch vụ thương mại hoặc phi thương mại của mình.

6. Tổ chức, cá nhân phải trích dẫn, ghi nhận thông tin sử dụng dữ liệu mở trong các sản phẩm, tài liệu liên quan có sử dụng dữ liệu mở.

7. Tổ chức, cá nhân không được bán dữ liệu mở đã được khai thác nguyên trạng từ cơ quan nhà nước cho tổ chức, cá nhân khác. Khi sử dụng dữ liệu mở trong sản phẩm, dịch vụ thương mại của mình phải cung cấp miễn phí dữ liệu mở kèm theo sản phẩm, dịch vụ thương mại đó.

8. Cơ quan nhà nước không chịu trách nhiệm cho bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại phát sinh của cơ quan, tổ chức, cá nhân do việc sử dụng dữ liệu mở gây ra.

9. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, duy trì và vận hành Cổng dữ liệu quốc gia, làm đầu mối truy cập thông tin, dữ liệu trên mạng Internet phục vụ việc công bố dữ liệu mở và cung cấp thông tin về chia sẻ dữ liệu của cơ quan nhà nước.

Điều 48. Hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường số

1. Cơ quan nhà nước phải sẵn sàng thực hiện toàn bộ giao dịch trong nội bộ cơ quan nhà nước, giữa các cơ quan nhà nước với nhau và giữa cơ quan nhà nước với người dân, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức khác bằng giao dịch điện tử trên môi trường mạng trực tuyến, trừ những giao dịch liên quan đến bí mật nhà nước, yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước phải bảo đảm toàn bộ kết quả giải quyết thủ tục hành chính hoặc văn bản giấy không thuộc phạm vi bí mật nhà nước đều có bản điện tử có giá trị pháp lý như bản giấy, sẵn sàng có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh khi cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp sử dụng, thúc đẩy giao dịch điện tử.

3. Các lĩnh vực hoạt động của cơ quan nhà nước ưu tiên thực hiện toàn trình trên môi trường số bao gồm công tác quản trị nội bộ; chỉ đạo, điều hành; cung cấp dịch vụ công; giám sát, kiểm tra, thanh tra.

4. Cơ quan nhà nước phải sẵn sàng phương án trong tình huống khẩn cấp, trong tình huống xảy ra sự cố gián đoạn hoạt động trên môi trường mạng trực tuyến và phương án ứng cứu, khắc phục sự cố, duy trì hoạt động giao dịch bình thường.

5. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm ban hành văn bản hướng dẫn triển khai các hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường số theo thẩm quyền.

6. Trong thời gian 3 năm kể từ khi Luật này có hiệu lực, cơ quan nhà nước có trách nhiệm bảo đảm tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Điều 49. Chính sách hỗ trợ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước

1. Cơ quan nhà nước được thuê chuyên gia để thực hiện tư vấn xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương; thực hiện các hoạt động chuyên môn kỹ thuật phục vụ quản lý, vận hành, bảo đảm an toàn thông tin mạng cho các hệ thống kỹ thuật phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu, các hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước. Kinh phí thuê chuyên gia từ nguồn kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước đưa tiêu chí về hoạt động giao dịch điện tử vào tiêu chí thi đua, khen thưởng, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức hằng năm.

3. Cơ quan nhà nước áp dụng các chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan nhà nước.

Chương VI

HỆ THỐNG THÔNG TIN PHỤC VỤ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ

Điều 50. Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử

Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử được phân loại theo quy định tại Luật này và được xác định cấp độ an toàn theo quy định của Luật an toàn thông tin mạng.

Điều 51. Tài khoản định danh điện tử

1. Tài khoản định danh điện tử do cơ quản lý định danh và xác thực điện tử hoặc tổ chức cung cấp dịch vụ định danh và xác thực điện tử cấp và được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử.

2. Tài khoản định danh điện tử được sử dụng để thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công trên môi trường mạng và các hoạt động khác theo nhu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân, có giá trị chứng minh thông tin danh tính của một cá nhân hoặc một tổ chức.

Điều 52. Tài khoản giao dịch điện tử

1. Tài khoản giao dịch điện tử do chủ quản hệ thống hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử cấp và được quản lý, sử dụng theo quy định của Luật này.

2. Tài khoản giao dịch điện tử được sử dụng để thực hiện giao dịch điện tử, nhằm lưu trữ lịch sử giao dịch và đảm bảo chính xác trình tự giao dịch của chủ tài khoản, có giá trị chứng minh lịch sử giao dịch của các bên tham gia.

3. Đối với các giao dịch điện tử để thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường mạng, tài khoản giao dịch điện tử được xác định và tuân thủ quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường mạng. Chủ quản hệ thống thông tin và chủ tài khoản giao dịch điện tử phải thực hiện định danh và xác thực điện tử theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử.

4. Đối với các giao dịch điện tử khác, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn sử dụng tài khoản giao dịch điện tử phù hợp với nhu cầu.

5. Trường hợp pháp luật có quy định đối với việc sử dụng lịch sử giao dịch để làm chứng cứ thì yêu cầu này được đáp ứng nếu sử dụng tài khoản giao dịch điện tử mức độ tin cậy cấp độ 3 được quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật này.

Điều 53. Mức độ tin cậy của tài khoản giao dịch điện tử

1. Cấp độ 1:

a) Hệ thống thông tin đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin từ cấp độ 2 trở lên theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng;

b) Xác nhận giao dịch thông qua chữ ký điện tử mức độ tin cậy cấp độ 1 trở lên;

- c) Thời gian giao dịch từ nguồn thời gian tin cậy;
- d) Thông tin giao dịch có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh khi cần thiết.

2. Cấp độ 2:

- a) Hệ thống thông tin đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin từ cấp độ 3 trở lên theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng;
- b) Gắn duy nhất với một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân;
- c) Xác nhận giao dịch thông qua chữ ký điện tử mức độ tin cậy cấp độ 2 trở lên;
- d) Thời gian giao dịch từ nguồn thời gian tin cậy;
- đ) Thông tin giao dịch có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh khi cần thiết.

3. Cấp độ 3:

- a) Hệ thống thông tin đáp ứng yêu cầu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin từ cấp độ 3 trở lên theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng;
- b) Gắn duy nhất với một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân;
- c) Xác nhận giao dịch thông qua chữ ký điện tử mức độ tin cậy cấp độ 3 và duy trì hiệu lực chữ ký;
- d) Bảo đảm chính xác thời gian giao dịch từ nguồn thời gian tin cậy;
- đ) Bảo đảm toàn vẹn thông tin giao dịch thông qua lưu trữ phi tập trung và đồng bộ hoá liên tục, đảm bảo khả dụng cho các bên tham gia.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cho các mức độ tin cậy của tài khoản giao dịch điện tử.

5. Cơ quan, tổ chức, cá nhân tự lựa chọn áp dụng mức độ tin cậy của tài khoản giao dịch điện tử phù hợp với giao dịch của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đó.

Điều 54. Trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin

1. Trách nhiệm của chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử:

- a) Tuân thủ quy định tại Luật này và pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ thông tin cá nhân, bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật khác có liên quan;
- b) Công bố công khai điều khoản thỏa thuận sử dụng dịch vụ, có phương thức bảo đảm người sử dụng đã đọc và có sự đồng ý của người sử dụng đối với

điều khoản thỏa thuận sử dụng dịch vụ;

c) Công bố công khai về cấp độ an toàn hệ thống thông tin và mức độ tin cậy của tài khoản giao dịch điện tử;

d) Cử đầu mối phối hợp và phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu;

đ) Thực hiện kết nối, cung cấp thông tin, số liệu báo cáo hoạt động với hệ thống giám sát của cơ quan nhà nước theo quy định của Luật này và pháp luật liên quan.

2. Trách nhiệm của tổ chức, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông, Internet, dịch vụ trung tâm dữ liệu, điện toán đám mây:

a) Tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thông báo đầu mối lãnh đạo, đầu mối đại diện pháp lý, đầu mối đại diện kỹ thuật cho Bộ Thông tin và Truyền thông;

c) Định kỳ hàng năm chủ động thực hiện rà soát, đánh giá tình hình, đề xuất giải pháp và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông về các vụ việc đã xảy ra hoặc dấu hiệu, nguy cơ lợi dụng hạ tầng, nền tảng do doanh nghiệp mình cung cấp để thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật Việt Nam hoặc các tác động tiêu cực khác ảnh hưởng đến các quyền cơ bản của công dân, đạo đức xã hội và bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng.

3. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng số có số lượng người sử dụng tại Việt Nam hoạt động hàng tháng từ 01 triệu trở lên hoặc có số lượng truy cập hàng tháng từ người sử dụng tại Việt Nam từ 10 triệu trở lên trong liên tục 06 tháng:

a) Tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Công bố công khai và phổ biến cơ chế trao đổi, giải đáp, cung cấp thông tin cho người sử dụng;

c) Công bố công khai và phổ biến cơ chế phản ánh vướng mắc và xử lý vướng mắc phát sinh;

d) Công bố công khai và phổ biến cơ chế phản ánh nội dung vi phạm pháp luật Việt Nam trên nền tảng, có cơ chế ưu tiên riêng để tiếp nhận và xử lý phản ánh từ nguồn phản ánh được đánh giá là tin cậy.

4. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng số có số lượng người sử dụng tại Việt Nam hoạt động hàng tháng từ 10 triệu trở lên hoặc có số lượng truy cập hàng tháng từ người sử dụng tại Việt Nam từ 100 triệu trở lên trong liên tục 06 tháng:

a) Tuân thủ quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Công bố công khai thuật toán sử dụng để khuyến nghị, hiển thị nội dung, hiển thị quảng cáo cho người dùng và cho phép người dùng lựa chọn phương án không sử dụng khuyến nghị, hiển thị nội dung, hiển thị quảng cáo dựa trên phân tích dữ liệu về người dùng;

c) Cho phép người sử dụng tháo gỡ cài đặt bất kỳ ứng dụng nào được cài đặt sẵn trên nền tảng số mà không ảnh hưởng đến các tính năng kỹ thuật cơ bản để giúp nền tảng số vận hành bình thường;

d) Có nhân viên chuyên trách có đủ năng lực độc lập giám sát việc tuân thủ trách nhiệm của nền tảng số quy định tại Luật này, làm đầu mối phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thông báo danh sách nhân viên chuyên trách giám sát tuân thủ với Bộ Thông tin và Truyền thông;

đ) Công bố công khai và phổ biến bộ quy tắc ứng xử áp dụng đối với các bên liên quan tham gia nền tảng số.

Điều 55. Trách nhiệm giám sát của cơ quan nhà nước

1. Cơ quan nhà nước thực hiện giám sát tuân thủ quy định của Luật này và quy định của pháp luật chuyên ngành đối với chủ quản hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước.

2. Cơ quan nhà nước thực hiện giám sát trực tuyến đối với các hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử hoạt động trực tuyến.

3. Bộ Thông tin và Truyền thông thiết lập, vận hành hệ thống giám sát trực tuyến, ban hành hướng dẫn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, mô hình tham chiếu kết nối cung cấp thông tin dữ liệu phục vụ giám sát trực tuyến.

Điều 56. Biện pháp bảo vệ giao dịch điện tử

1. Tùy theo tính chất, mức độ của vi phạm pháp luật về giao dịch điện tử, cơ quan có thẩm quyền được tiến hành một trong các biện pháp sau để hạn chế, bảo vệ giao dịch điện tử:

a) Ngăn chặn, yêu cầu tạm ngừng, ngừng cung cấp dữ liệu; đình chỉ, tạm đình chỉ các hoạt động thiết lập, cung cấp và sử dụng mạng viễn thông, mạng Internet, sản xuất và sử dụng thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến theo quy định của pháp luật;

b) Yêu cầu xóa bỏ, truy cập xóa bỏ dữ liệu, xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức;

c) Ngăn chặn, phong tỏa, hạn chế hoạt động của hệ thống thông tin; đình chỉ, tạm đình chỉ hoặc yêu cầu ngừng hoạt động của hệ thống thông tin, nền tảng số;

Tạm dừng sử dụng khai thác tài nguyên Internet, tên miền, địa chỉ Internet (IP), số hiệu mạng (ASN) tùy theo tính chất mức độ vi phạm của tổ chức cung cấp dịch vụ vi phạm Điều 9 quy định tại Luật này;

d) Biện pháp khác theo quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính và pháp luật khác có liên quan.

2. Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục áp dụng biện pháp bảo vệ giao dịch điện tử tại Điều này.

CHƯƠNG VII

AN TOÀN THÔNG TIN VÀ AN NINH MẠNG

TRONG GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ

Điều 57. Bảo đảm an toàn thông tin mạng và an ninh mạng

Cơ quan, tổ chức, cá nhân tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn thông tin mạng và an ninh mạng khi tiến hành các hoạt động giao dịch điện tử.

Điều 58. Bảo vệ thông điệp dữ liệu

1. Thông điệp dữ liệu được phân loại và bảo đảm an toàn thông tin mạng dựa trên mức độ quan trọng.

2. Thông điệp dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

3. Trách nhiệm của Bộ Thông tin và Truyền thông:

a) Quy định chi tiết về phân loại và bảo đảm an toàn thông điệp dữ liệu trong giao dịch điện tử;

b) Ban hành hoặc xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an toàn thông điệp dữ liệu;

c) Tổ chức đánh giá rủi ro, giám sát và cảnh báo sớm về an toàn thông điệp dữ liệu;

d) Điều phối quốc gia công tác ứng cứu khẩn cấp sự cố mất an toàn thông tin mạng đối với thông điệp dữ liệu.

4. Trách nhiệm của cơ quan nhà nước:

a) Phân loại, xác định danh mục thông điệp dữ liệu theo mức độ quan trọng và thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn thông điệp dữ liệu theo quy định;

b) Trong trường hợp ủy thác cho doanh nghiệp xây dựng và vận hành hệ thống lưu trữ và xử lý thông điệp dữ liệu, cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm giám sát bên được ủy thác thực hiện các nghĩa vụ bảo đảm an toàn thông điệp dữ liệu.

5. Trách nhiệm của bên xử lý dữ liệu:

a) Thiết lập hệ thống bảo đảm an toàn thông điệp dữ liệu toàn trình, áp dụng các biện pháp kỹ thuật bảo đảm an toàn thông điệp dữ liệu theo quy định;

b) Thông báo kịp thời cho người dùng về sự cố mất an toàn thông điệp dữ liệu và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông theo quy định;

c) Tuân thủ quy định của pháp luật về chuyển qua biên giới, chỉ định người phụ trách bảo an toàn thông điệp dữ liệu và thiết lập bộ phận chịu nhiệm bảo đảm an toàn thông điệp dữ liệu.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 59. Điều khoản chuyển tiếp

1. Giao dịch điện tử được xác lập nhưng chưa thực hiện hoặc đang thực hiện trước thời điểm Luật này có hiệu lực thì tiếp tục được thực hiện theo quy định của Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005, trừ trường hợp các bên thống nhất lựa chọn áp dụng theo các quy định của Luật này.

2. Giao dịch điện tử được thực hiện xong trước ngày Luật này có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 và quy định riêng nếu có của pháp luật chuyên ngành để giải quyết.

Điều 60. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm ...

2. Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI